

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010
(HẬP NHẤT TOÀN CÔNG TY)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “PITCO”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/03/2010, công ty đã 7 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thanh phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 31/03/2010 là **107.431.920.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)
Công ty con (Sở Hữu 100%)
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt
động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02
tháng 04 năm 2008)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09
tháng 10 năm 2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình
Dương

Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepoin, số 106
Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình
Dương.

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 7 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN :

	Số cuối quý	số đầu năm
Tiền mặt	300.463.732	81.024.265
Tiền gửi ngân hàng	50.311.115.999	41.594.622.680
Tiền đang chuyển	15.900.000.000	6.479.507.420
Cộng	66.511.579.731	48.155.154.365

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	24.136.641.837	28.107.857.782
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-2.974.394.782	-2.998.795.813
Cộng	21.162.247.055	25.109.061.969

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	số đầu năm
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	3.447.792.899	5.552.418.096
Phải thu người lao động	1.599.128.375	1.748.484.000
Phải thu khác	5.097.693.156	1.026.698.675
Cộng	10.144.614.430	8.327.600.771

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		5.790.045.225
Thành phẩm		21.424.038
Hàng hoá	136.121.274.328	143.820.670.441
Công cụ dụng cụ và CPSXKD Dỡ đang		696.916.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-265.826.860	916.644.530
Cộng giá gốc hàng tồn kho	135.855.447.468	149.412.411.288

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	558.560.455	198.305.457
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17.908.279.014	12.463.553.926
Tài sản ngắn hạn khác	2.816.168.790	9.313.438.607
Cộng	21.283.008.259	21.975.297.990

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.947.197.993	67.344.370.659	4.757.670.570	2.494.941.409	108.544.180.631
Số tăng trong quý	0	0	288.687.477	97.573.772	386.261.249
- Mua trong quý			288.687.477	97.573.772	386.261.249
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác			0	0	0
Số giảm trong quý	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	33.947.197.993	67.344.370.659	9.577.295.690	1.740.022.382	108.930.441.880
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.873.357.615	805.087.229	1.931.265.219	1.327.566.519	6.937.276.582
Số tăng trong quý	514.259.590	580.612.891	231.943.467	241.969.121	1.572.047.878
Số giảm trong quý	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	3.387.617.205	1.385.700.120	2.163.208.686	1.569.535.640	8.506.061.651
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối quý	27.686.223.173	65.153.583.310	7.414.087.004	170.486.742	100.424.380.229

9. TĂNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.113.130.827	111.017.500	10.224.148.327
Số tăng trong quý	1.413.400.000	0	1.413.400.000
Số giảm trong quý	0	0	0
Số dư cuối quý	11.526.530.827	111.017.500	11.637.548.327
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	78.378.993	78.378.993
Số tăng trong quý	0	4.604.178	4.604.178
Số giảm trong quý	0	0	0
Số dư cuối quý	0	82.983.171	82.983.171
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối quý	11.526.530.827	28.034.329	11.554.565.156

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (Công trình nhà máy sơn Petrolimex)	2.707.349.522	1.998.358.348
Cộng	2.707.349.522	1.998.358.348

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	3.619.922.558	3.619.922.558
Cộng	3.619.922.558	3.619.922.558

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	2.693.004.171	2.628.863.344
Tài sản dài hạn khác	120.100.000	120.100.000
Cộng	2.813.104.171	2.748.963.344

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	số đầu năm
Vay ngắn hạn	160.046.934.574	206.796.706.151
Cộng	160.046.934.574	206.796.706.151

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ gốc	Quy đổi VNĐ	Phương thức đảm bảo
I.Văn phòng công ty :				630.000.000.000		157.071.934.574	
09.721004/HĐTDHM	NH Công Thương Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	180.000.000.000	23.348.645.636	23.348.645.636	Tín chấp
0321/HĐTD2-VIB 625/09	Nh VIB Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	100.000.000.000	0	0	Tín chấp
0560.SG/HĐTDHM/PGB	PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150.000.000.000	43.189.505.337	43.189.505.337	Tín chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200.000.000.000	90.533.783.601	90.533.783.601	Tín chấp
II. CTY TNHH MTV XNK PETROLIMEX BÌNH DƯƠNG:						2.975000.000	
016/SYU,NHQ Đ	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	1.75 % /tháng			2.975.000.000VND	2.975.000.000	Chiết khấu bộ chứng từ XK
Tổng chung vay toàn công ty:						160.046.934.574	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	16.736.756	2.649.418
Thuế xuất, nhập khẩu	940.146.386	818.585.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.535.519.528	831.585.398
Thuế thu nhập cá nhân	155.005.193	120.489.258
Các loại thuế khác	55.786.452	63.711.325
Cộng	3.710.719.404	1.837.309.147

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của Công ty là 25%.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	số đầu năm
Bảo hiểm xã hội BHYT	112.791.637	58.440.136
Kinh phí công đoàn	188.415.529	191.855.646
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	331.328.470	
Phải trả các khoản vay hộ CBCNV	1.414.940.792	1.579.940.792
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.986.639.579	636.618.178
Cộng	2.619.175.215	2.466.854.752

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: VND

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/09	107,431,920,000	79,266,897,909	-2,089,741,544	7,966,476,132	3,346,611,778	35,450,274,658	231,372,438,933
Số tăng trong năm trước							13,740,158,813
Tăng vốn trong kỳ trước							0
Lãi trong kỳ trước						13,019,691,075	13,019,691,075
Tăng do phân phối quỹ				9,373,580,523	2,000,000,000	-12,373,580,523	-1,000,000,000
Tăng khác						1,720,467,738	1,720,467,738
Trả cổ tức						-15,983,388,000	-15,983,388,000
Giảm khác							
Số dư tại ngày 31/12/09	107,431,920,000	79,266,897,909	-2,089,741,544	17,340,056,655	5,346,611,778	21,833,464,948	229,129,209,746
Số đầu năm nay	107,431,920,000	79,266,897,909	-2,089,741,544	17,340,056,655	5,346,611,778	21,833,464,948	229,129,209,746
Tăng vốn trong kỳ						7,219,399,688	7,219,399,688
Lãi trong kỳ						7,219,399,688	7,219,399,688
Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							0
Phân phối lợi nhuận							
Số dư tại 31/03/10	107,431,920,000	79,266,897,909	-2,089,741,544	17,340,056,655	5,346,611,778	29,052,864,636	236,348,609,434

91b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của Nhà nước	55.539.000.000	51.79%	55.539.000.000	51.79%
Vốn góp của các đối tượng khác	51.892.920.000	48.21%	51.892.920.000	48.21%
Cộng	107.431.920.000	100,00%	107.431.920.000	100,00%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	97.704.790.000	97.704.790.000
Vốn góp tăng trong năm	9.727.130.000	9.727.130.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	107.431.920.000	107.431.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.727.130.000	9.727.130.000
<i>Trong đó: Chia năm 2007</i>	<i>9.727.130.000</i>	<i>9.727.130.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.743.192	10.743.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	87.600	87.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.600	87.600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.655.592	10.655.592
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.655.592	10.655.592
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e) Các quỹ của công ty: 22.963.371.425VND

- Quỹ đầu tư phát triển: 17.340.056.655 VND
- Quỹ dự phòng tài chính: 5.346.611.778 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 276.702.992 VND

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	321.467.014.524	202.569.439.419
Cộng	321.467.014.524	202.569.439.419

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

	Năm nay	Năm trước
Thuế xuất nhập khẩu	1.094.573.000	
Giảm giá hàng hóa	32.066.990	10.560.000
Cộng	1.126.640.100	10.560.000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	296.411.511.339	195.304.025.445
Cộng	296.411.511.339	195.304.025.445

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.095.391.804	152.218.787
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	814.823.835	11.617.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	296.758.700	120.552.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.038.448.312	3.895.101.962
Lãi bán hàng trả chậm	-176.773.157	2.974.590.217
Thu về hoạt động đầu tư BĐS		150.000.000
Cộng	5.068.649.494	7.304.079.966

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	6.342.077.347	2.548.888.678
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	416.181.652	
Chi phí đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		-2.528.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	692.868.907	1.570.590.834
Chi về hoạt động đầu tư BĐS	-3.695.000	746.900.000
Chi phí tài chính khác	13.713.205	190.305.069
Cộng	7.461.146.111	5.054.156.035

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:
Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	Giá trị phải trả tại 31/03/2010 (VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	20.366.588.630	3.575.024.821
Công ty Xăng dầu đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	12.133.360.100	2.289.009.200

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010
Tổng Giám đốc

Trần Thị Hằng

Lê Thúy Đào

Hà Huy Thắng